

Bản án số: 44/2022/DS - PT

Ngày 26/9/2022

“*V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH**

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Thúy Hằng

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Hồng Ánh và ông Bùi Đức Thanh

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2022/TLPT- DS ngày 04/8/2022 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS - ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh bị kháng cáo **và kháng nghị**. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 59/2022/QĐ - PT ngày 31/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 68/2022/QĐ-PT ngày 16/9/2022, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** **Ngân hàng T** (V); địa chỉ trụ sở: đường L, phường L, quận Đ, thành phố Hà Nội;

Người đại diện: ông **Vương Văn T** – Chức vụ: Trưởng Bộ phận xử lý nợ - V và ông **Nguyễn Huy P** – Chức vụ: Chuyên viên xử lý nợ - V; địa chỉ liên hệ: Ngân hàng V - Chi nhánh Quảng Ninh, số 12 đường 25/4, phường Bạch Đằng, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, là người đại diện theo ủy quyền theo Văn bản ủy quyền số: 3439C/2020/UQ-VPB ngày 01/12/2020. Ông Vương Văn T, vắng mặt; ông Nguyễn Huy P, có mặt.

2. ***Bị đơn:*** anh **Tô Xuân T1** và chị **Bùi Thanh N**; cùng địa chỉ: tổ 2, khu 9A, phường QH, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, có mặt.

3. ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***

- Ông **Tô Thế Tr** và bà **Nguyễn Thị Th**; cùng địa chỉ: thôn Lán Dè (nay là thôn C), xã V, thành phố HL, tỉnh Quảng Ninh, đều vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Anh **Tạ Duy K**; địa chỉ: tổ 4, khu 4, phường M, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

- Anh **Hoàng Văn P**; địa chỉ: số nhà 54, khu H, phường CT, thành phố C, tỉnh Quảng Ninh, vắng mặt.

4. *Người kháng cáo*: nguyên đơn Ngân hàng T (V).

5. *Người kháng nghị*: Viện Trưởng – Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/12/2020, đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện và trong quá trình tố tụng, người đại diện của nguyên đơn Ngân hàng T (V) trình bày: V và anh Tô Xuân T1 - chị Bùi Thanh N có các quan hệ tín dụng như sau:*

1. Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/05/2015 (số LD1512800697), với các điều khoản chính: số tiền vay là 125.000.000 đồng; thời hạn vay là 48 tháng, kể từ ngày 08/5/2015 đến 08/5/2019; mục đích sử dụng vốn: mua sắm dụng cụ gia đình; lãi suất trong hạn 20% (mức lãi suất này cố định, không thay đổi trong suốt thời hạn vay); lãi suất quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

2. Khoản vay theo Giấy đề nghị phát hành thẻ kiểm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/12/2015 (Số 324-P-8271941), với các điều khoản chính: hạn mức đề nghị là 210.000.000 đồng; loại thẻ: VPB MC Paltinum; lãi suất: 1,99%/tháng tại thời điểm mở thẻ và thay đổi theo từng thời kỳ được công bố công khai trên websise của V; lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tài sản bảo đảm cho các khoản vay nêu trên bao gồm:

- Tài sản thứ nhất: 01 chiếc xe ô tô tải tự đổ, màu xanh, nhãn hiệu CNHTCZZ, số khung LSD4EN932799, số máy 141007024377, biển kiểm soát 14C - 119.83, giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 009003 do Phòng cảnh sát giao thông – Công an tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 30/3/2015 mang tên anh Tô Xuân T, theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 3120882 ngày 31/3/2015 giữa V – Chi nhánh Quảng Ninh với anh Tô Xuân T1 - chị Bùi Thanh N.

- Tài sản thứ hai: quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thôn Lán Dè, xã V, huyện Hoành Bồ (nay là thành phố HL), tỉnh Quảng Ninh; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R239608, do Ủy ban nhân dân huyện Hoành Bồ (nay là thành phố HL), tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 10/10/2003 mang tên người sử dụng đất ông Tô Thế Tr và bà Nguyễn Thị Th, theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 5846916 ngày 07/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ (Sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 5846916 ký ngày 07/01/2016) ngày 14/7/2016. Ngày 04/6/2021, V đã có đơn xin rút yêu cầu xử lý đối với tài sản bảo đảm này.

- Tài sản thứ ba: 01 xe ô tô tải tự đổ, màu xanh nhãn hiệu CNHTC; số khung: LSD1EN932792; số máy: 141007024507; biển kiểm soát 14C-175.36; giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 024464 do Phòng cảnh sát giao thông – Công an tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 31/8/2016 mang tên anh Tô Xuân T, theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 8858541 ngày 01/9/2016 giữa V – Chi nhánh Quảng Ninh với anh Tô Xuân T1 - chị Bùi Thanh N.

Quá trình thực hiện các hợp đồng tín dụng: anh T1 - chị N đã thanh toán cho Thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/12/2015 (Số 324-P-8271941) được tổng số tiền là: 200.401.104 đồng. Trong đó: nợ gốc là 13.939.935 đồng; nợ lãi là 186.461.169 đồng. Từ ngày 11/02/2017, không trả được nợ nên V đã chấm dứt việc sử dụng thẻ tín dụng quốc tế và chuyển toàn bộ số dư nợ còn thiếu sang nợ quá hạn; đối với Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015, đã trả được nợ gốc là 47.533.845 đồng, nợ lãi là 40.971.329 đồng. Từ ngày 08/5/2017, đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho V. V đã nhiều lần đôn đốc, yêu cầu anh T1 - chị N thực hiện nghĩa vụ trả nợ, nhưng anh T1 - chị N không thực hiện theo đúng cam kết tại hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ, sử dụng thẻ tín dụng và các văn bản khác ký kết.

Tuy một mình anh T1 ký, đề nghị các khoản tín dụng nêu trên với V nhưng anh T1 - chị N là vợ chồng hợp pháp nên căn cứ Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, V khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

a) Buộc anh Tô Xuân T1 và chị Bùi Thanh N phải thanh toán cho V toàn bộ số tiền nợ gốc, nợ lãi của Hợp đồng tín dụng số 3410015 ngày 08/05/2015 và Thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/12/2015, là 1.141.074.795 đồng.

b) Buộc anh Tô Xuân T1 và chị Bùi Thanh N tiếp tục trả tiền lãi theo đúng thỏa thuận tại hợp đồng tín dụng và thẻ tín dụng quốc tế nêu trên cho đến ngày thực tế thanh toán hết nợ cho V.

c) V có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm là xe ô tô biển kiểm soát: 14C-119.83 và 14C-175.36 nêu trên để thu hồi nợ cho V. Trường hợp số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán toàn bộ khoản nợ thì anh Tô Xuân T1 và chị Bùi Thanh N vẫn phải tiếp tục trả nợ cho V cho đến khi các khoản nợ được tất toán.

V rút yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 5846916 ký ngày 07/01/2016) và phụ lục hợp đồng số 01/PLHD ngày 14/07/2016 giữa V với ông Tô Thế Tr - bà Nguyễn Thị Th.

** Trong quá trình tố tụng, bị đơn anh Tô Xuân T1 trình bày:* thừa nhận có vay của V hai khoản như người đại diện của nguyên đơn V trình bày nêu trên. Tuy nhiên, cả hai khoản vay này tôi vay để sử dụng cho mục đích cá nhân, vợ tôi không biết, không ký giấy vay, chỉ một mình tôi ký vay. Tôi không chi dùng hai khoản tiền vay này cho mua sắm dụng cụ gia đình hay sử dụng vào việc kinh doanh của gia đình.

** Trong quá trình tố tụng, bị đơn chị Bùi Thanh N trình bày:* tôi không biết anh Tô Xuân T1 vay hai khoản vay như người đại diện của nguyên đơn V trình bày nêu trên vì anh T1 một mình ký vay và anh T1 không dùng số tiền vay cho việc mua sắm dụng cụ gia đình, không dùng vào việc kinh doanh mà có lợi nhuận phục vụ cho mục đích thiết yếu của gia đình.

** Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Tô Thế Tr và bà Nguyễn Thị Th trình bày:* ông bà có thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 3705m² và tài sản gắn liền với đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R239608 ngày 10/10/2003 mang tên người sử dụng đất ông Tô Thế Tr và bà

Nguyễn Thị Th để cho anh T1 vay vốn tại V theo các hợp đồng tín dụng với số tiền vay là 400.000.000 đồng và 690.000.000 đồng, ngoài ra không bảo đảm cho khoản vay nào khác. Ông bà đã trả xong hai khoản vay này và đã được V giải chấp tài sản thế chấp.

** Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn P trình bày:* khoảng năm 2018, tôi có mua xe ô tô biển kiểm soát 14C-175.36 của anh Tô Xuân T1 với giá 950.000.000 đồng, tôi mới trả anh T1 khoảng 430.000.000 đồng do anh T1 chưa đưa giấy đăng ký xe cho tôi nên tôi chưa trả hết tiền mua xe cho anh T1, tôi không biết chiếc xe ô tô này là tài sản anh T1 đã thế chấp vay tiền của V. Sau đó tôi đã bán xe cho người không quen biết được 150.000.000 đồng, số tiền này tôi đã chi tiêu hết. Đến nay tôi không xác định được chiếc xe ô tô biển kiểm soát 14C-175.36 đang ở đâu.

** Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Tạ Duy K trình bày:* khoảng năm 2018, tôi có mua xe ô tô biển kiểm soát 14C-119.83 của anh Tô Xuân T1 với giá 600.000.000 đồng, tôi đã trả cho anh T1 535.000.000 đồng. Các bên thỏa thuận miệng, giấy đăng ký xe anh T1 bảo mấy ngày sau đưa, tôi không biết chiếc xe ô tô này là tài sản anh T1 đã thế chấp cho V để vay tiền. Sau nhiều lần đòi anh T1 giấy đăng ký xe không được, xe bị hư hỏng nên tôi đã bán xe cho người không quen biết trên mạng xã hội, người mua xe nói: xe cũ không sử dụng được nữa nên sẽ cắt bán sắt vụn. Tôi bán xe được 100.000.000 đồng, số tiền này tôi đã sử dụng hết. Đến nay, tôi không xác định được chiếc xe ô tô biển kiểm soát 14C-119.83 đang ở đâu.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 04/2022/DS-ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 147, 271, 273; khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; căn cứ vào Điều 27, Điều 37, khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 324, Điều 342, 343, 471, 474, 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; điểm d khoản 1 Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP của Chính phủ ngày 29/12/2006 về giao dịch bảo đảm; Điều 91, 95 Luật các Tổ chức tín dụng; Điều 7, Điều 8, Điều 13 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao “Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm”; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T (V).

Về nghĩa vụ trả nợ: Buộc anh Tô Xuân T1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng V toàn bộ số tiền vay là 1.141.074.795 đồng (một tỷ một trăm bốn mươi một triệu không trăm bảy mươi tư nghìn bảy trăm chín mươi lăm đồng). Trong đó:

+ Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/05/2015 (số LD1512800697), tổng số tiền: 198.334.329 đồng (một trăm chín mươi tám triệu ba trăm ba mươi tư nghìn ba trăm hai mươi chín đồng). Trong đó: Nợ gốc là: 77.466.155 đồng (bảy mươi bảy triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn một trăm

năm mươi năm đồng; nợ lãi trong hạn là: 1.053.854 đồng (một triệu không trăm năm mươi ba nghìn tám trăm năm mươi bốn đồng) lãi quá hạn: 119.814.320 đồng (một trăm mười chín triệu tám trăm mười bốn nghìn ba trăm hai mươi đồng);

+ Khoản vay theo Giấy đề nghị phát hành thẻ kiểm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/12/2015 (số 324-P-8271941), tổng số tiền: 942.740.466 đồng (chín trăm bốn mươi hai triệu bảy trăm bốn mươi nghìn bốn trăm sáu mươi sáu đồng). Trong đó: Nợ gốc là: 195.060.065 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu không trăm sáu mươi nghìn không trăm sáu mươi lăm đồng); nợ lãi trong hạn là: 5.658.256 đồng (năm triệu sáu trăm năm mươi tám nghìn hai trăm lăm mươi sáu đồng); nợ lãi quá hạn: 742.022.145 đồng (bảy trăm bốn mươi hai triệu không trăm hai mươi hai nghìn một trăm bốn mươi lăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, anh T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/05/2015 (Số LD1512800697) và Giấy đề nghị phát hành thẻ kiểm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/12/2015 (số 324-P-8271941) cho đến khi thanh toán xong khoản nợ này.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của V đối với phần yêu cầu buộc chị Bùi Thanh N phải trả V khoản vay theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/05/2015 (Số LD1512800697) và Giấy đề nghị phát hành thẻ kiểm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/12/2015 (số 324-P-8271941).

3. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 5846916 ký ngày 07/01/2016, công chứng ngày 14/07/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 14/7/2016 giữa V với ông Tô Thế Tr và bà Nguyễn Thị Th.

4. Không chấp nhận yêu cầu của V về việc xử lý tài sản bảo đảm là 02 ô tô biển kiểm soát: 14C-175.36 và 14C- 119.83 tại Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 8858541 ngày 01/09/2016 và số 3120882 ngày 31/03/2015 giữa V với anh Tô Xuân T1 và chị Bùi Thanh N để bảo đảm cho 2 khoản vay trên.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án theo quy định.

- Ngày 20/6/2022, nguyên đơn Ngân hàng T (V) kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Lý do: bản án sơ thẩm đã xâm phạm nghiêm trọng quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của Ngân hàng T (V).

- Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 16/QĐ-VKS-DS ngày 06/7/2022 của Viện Trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh kháng nghị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ninh xét xử phúc thẩm theo hướng hủy bản án sơ thẩm, do có những vi phạm sau:

1. Về thu thập chứng cứ

- Đối với khoản vay số tiền 125.000.000 đồng: anh Tô Xuân T1 vay của V để mua sắm dụng cụ gia đình, tại mục 5 Điều 1 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ký ngày 08/5/2015 giữa anh T1 và V quy định: “*Bên vay bổ sung*

chứng từ chứng minh mục đích sử dụng vốn vay theo quy định của từng sản phẩm cụ thể của V trong từng thời kỳ". Mặc dù vậy, Tòa án sơ thẩm không thu thập chứng cứ là chứng từ, tài liệu anh T1 đã chứng minh với ngân hàng về mục đích sử dụng vốn vay, nhưng bản án lại nhận định cho rằng anh T1 sử dụng tiền vay cho mục đích cá nhân, không sử dụng mua sắm dụng cụ gia đình hoặc đưa vào kinh doanh...Từ đó, không chấp nhận yêu cầu của V về việc buộc chị Bùi Thanh N chịu nghĩa vụ liên đới với anh T1 là chưa đảm bảo, vi phạm Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Đối với việc anh T1 sử dụng số tiền trong Thẻ tín dụng quốc tế số 324-P-8271941, Tòa án sơ thẩm chưa thu thập chứng từ giao dịch, sao kê tài khoản để làm rõ: thời điểm anh T1 sử dụng tiền vay, số tiền sử dụng mỗi lần, nội dung tiêu dùng...để làm rõ mục đích sử dụng số tiền vay, thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán, làm căn cứ xác định nghĩa vụ trả nợ cho riêng anh T1 hay nghĩa vụ liên đới của anh T1 và chị N, là vi phạm Điều 97 Bộ luật tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Tại thời điểm ký Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015, vay số tiền 125.000.000đồng, anh T1 và chị N đang thế chấp V 01 xe ô tô tải BKS 14C-119.83 thuộc sở hữu chung vợ chồng anh T1, chị N để vay 850.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp cùng số 3120882 ngày 31/3/2015.

Tại mục 3 Điều 3 Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 quy định: *“nếu bên vay đang có tài sản đảm bảo tại ngân hàng, ngân hàng có quyền chỉ giải chấp các tài sản này sau khi bên vay đã thực hiện xong tất cả các nghĩa vụ phát sinh theo các Văn bản tín dụng đã ký với ngân hàng, bao gồm cả hợp đồng tín dụng này; các khoản tiền thu được từ việc xử lý các tài sản đảm bảo nêu trên cũng được sử dụng để thanh toán các khoản nợ của bên vay theo hợp đồng này”*.

Như vậy, khi ký Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 vay 125.000.000 đồng, anh T1 và V đã thỏa thuận thêm Điều 3 khoản 3 về việc sử dụng tài sản đang đảm bảo tại ngân hàng là xe ô tô BKS 14C-119.83 trên để xử lý khoản vay này khi vi phạm nghĩa vụ thanh toán, phù hợp với khoản 2 Điều 324 Bộ luật dân sự năm 2005. Nếu anh T1 không có khả năng thanh toán, V vẫn có quyền xử lý tài sản đảm bảo đối với chiếc xe ô tô BKS 14C-119.83 tương ứng phần tài sản của anh T1 trong khối tài sản chung của vợ chồng anh T1, chị N. Bản án sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu xử lý tài sản đảm bảo, trong đó có phần sở hữu của anh T1 đối với chiếc xe ô tô BKS 14C-119.83, là không đảm bảo quyền lợi cho ngân hàng và trái với thỏa thuận của các bên trong các văn bản tín dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người đại diện của nguyên đơn Ngân hàng T (V) là ông Nguyễn Huy P trình bày: V không rút đơn khởi kiện, giữ nguyên kháng cáo.

- Kiểm sát viên bổ sung nội dung kháng nghị về áp dụng pháp luật: Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (Số LD1512800697) và

Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/12/2015 (số 324-P-8271941) ký kết được Bộ luật Dân sự năm 2005 điều chỉnh; trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực. Căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 xác định: các khoản vay trên là giao dịch dân sự đang được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì phải áp dụng của quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết vụ án là không phù hợp, vi phạm điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Các đương sự không thỏa thuận được việc giải quyết vụ án.

- Người đại diện của nguyên đơn V là ông Nguyễn Huy P trình bày nội dung kháng cáo, căn cứ của việc kháng cáo: V vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại Tòa án cấp sơ thẩm. Ngày 06/5/2015, anh T1 đề nghị vay 125.000.000 đồng để mua sắm vật dụng gia đình; ngày 08/5/2015, V đã xác nhận nhu cầu vốn vay của anh T1 là để mua sắm: 02 tivi Samsung, 01 bộ ghế sofa, 01 tủ lạnh và 01 bộ đồ thờ bằng đồng. Ngày 19/12/2015, anh T1 đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế để thanh toán các giao dịch phục vụ chi tiêu, mua sắm. Tuy chỉ một mình anh T1 đề nghị và ký các văn bản tín dụng nhưng anh T1 - chị N là vợ chồng hợp pháp nên căn cứ Điều 27 và Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, V yêu cầu cả chị N cùng có nghĩa vụ trả các khoản nợ này cho V. Đối với tài sản bảo đảm là 02 xe ô tô biển kiểm soát: 14C- 119.83 và 14C-175.36 tại Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 3120882 ngày 31/3/2015 và số 8858541 ngày 01/9/2016 giữa V – Chi nhánh Quảng Ninh với anh Tô Xuân T1 - chị Bùi Thanh N, đều là tài sản bảo đảm của hai khoản vay này, bởi tại Điều 2 của các hợp đồng thế chấp này có nội dung: tài sản thế chấp nêu tại Điều 1 hợp đồng này đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ - bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi,...và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác – của Bên thế chấp đối với Bên Ngân hàng phát sinh từ tất cả các Hợp đồng tín dụng, văn kiện tín dụng... ký giữa Bên Ngân hàng và Bên thế chấp trong khoảng thời gian nhất định mà Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (Số LD1512800697) và Thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/12/2015 (số 324-P-8271941), được ký kết trong thời gian phù hợp. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của V về việc xử lý tài sản bảo đảm là 02 ô tô để bảo đảm cho 02 khoản vay nêu trên, là xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp của V. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của V đối với anh T1 – chị N.

- Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị, căn cứ của việc kháng nghị: nội dung theo Quyết định kháng nghị phúc thẩm số: 16/QĐ-VKS-DS ngày 06/7/2022 của Viện Trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh và nội dung bổ sung kháng nghị như nêu trên.

- Người đại diện của nguyên đơn V là ông Nguyễn Huy P trình bày ý kiến về nội dung kháng nghị và đề nghị của mình: đồng ý với các nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát.

- Các bị đơn trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo của nguyên đơn V, nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát và ý kiến của mình: không đồng ý với kháng cáo của nguyên đơn V và kháng nghị của Viện kiểm sát.

- Các đương sự có mặt tại phiên tòa và Kiểm sát viên, đều không xuất trình bổ sung tài liệu, chứng cứ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh phát biểu quan điểm trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm:

- Về tố tụng: những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự (trừ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Tạ Duy K và anh Hoàng Văn P) đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: anh Tạ Duy K và anh Hoàng Văn P, thực hiện không đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: phân tích các tình tiết của vụ án và đưa ra căn cứ cho thấy Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh đã có vi phạm như kháng nghị của Viện kiểm sát đã nêu; nội dung kháng cáo của nguyên đơn V yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của V phù hợp với một phần kháng nghị của Viện kiểm sát. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và một kháng cáo của nguyên đơn V, sửa Bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đơn kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng T (V) và kháng nghị của Viện Trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh, làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật Tố tụng dân sự quy định; đối với nội dung kháng nghị bổ sung của Viện kiểm sát tại phiên tòa, là trong phạm vi kháng nghị. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Tô Thế Tr – bà Nguyễn Thị Th, anh Tạ Duy K và anh Hoàng Văn P đều đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Ông Tô Thế Tr – bà Nguyễn Thị Th có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa; anh Tạ Duy K và anh Hoàng Văn P, vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] Kháng cáo của nguyên đơn V phù hợp với một phần kháng nghị của Viện kiểm sát. Xét kháng cáo của nguyên đơn V và kháng nghị của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1] Căn cứ giấy đề nghị vay vốn kiêm giấy yêu cầu bảo hiểm đề ngày 06/5/2015 của anh Tô Xuân T1 và giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế đề ngày 19/12/2015 của anh Tô Xuân T, giữa V và anh Tô Xuân T1 đã ký kết Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (số LD1512800697) và ngày 23/12/2015, V đã phát hành thẻ tín dụng quốc tế VPB MC Platinum (số 324-P-8271941) là trên cơ sở sự thỏa thuận của các bên và hoàn toàn tự nguyện, đúng với các quy định của Bộ luật Dân sự; Luật các Tổ

chức tín dụng; các quy chế, quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; V và điều kiện mở thẻ của V. Các quan hệ tín dụng đều đã phát sinh hiệu lực, V đã giải ngân cho anh T1 theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (số LD1512800697) và đã cấp tín dụng trong phạm vi hạn mức tín dụng được cấp theo thỏa thuận. Quá trình thực hiện, anh T1 đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng và thỏa thuận mở thẻ tín dụng quốc tế. Do đó, V khởi kiện đến Tòa án để đòi lại tiền.

Đối với yêu cầu của V về việc yêu cầu Tòa án buộc cả chị Bùi Thanh N, là vợ của anh T1 cùng có nghĩa vụ trả 02 khoản vay nêu trên với anh T1, Hội đồng xét xử xét thấy: Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (số LD1512800697) và Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/12/2015 (số 324-P-8271941) là do một mình anh T1 ký kết với V, số tiền vay V trực tiếp giải ngân cho anh T1. Anh T1 khai: đã sử dụng các khoản vay này cho mục đích cá nhân, không sử dụng cho việc mua sắm dụng cụ gia đình hay không đưa vào kinh doanh mà có lợi nhuận phục vụ cho mục đích thiết yếu của gia đình; chị N khai: chị không ký hợp đồng tín dụng, không ký giấy đề nghị mở thẻ tín dụng quốc tế và không biết các quan hệ tín dụng này của anh T1; chị N không được sử dụng các khoản vay tín dụng này và không đồng ý trả nợ cùng anh T1. Trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã yêu cầu V cung cấp tài liệu, chứng cứ anh T1 đã chứng minh với V về mục đích sử dụng vốn vay để mua sắm vật dụng gia đình hoặc đưa vào kinh doanh để có lợi nhuận phục vụ lợi ích chung của gia đình và chứng từ giao dịch, sao kê tài khoản thẻ tín dụng quốc tế để làm rõ thời điểm anh T1 sử dụng tiền vay, số tiền sử dụng mỗi lần, nội dung tiêu dùng... và làm rõ mục đích sử dụng số tiền vay, thời điểm vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

Ngày 14/9/2022, V đã cung cấp: 01 giấy đề nghị vay vốn kèm giấy yêu cầu bảo hiểm đề ngày 06/5/2015 của anh Tô Văn Tường; 01 biên bản xác nhận nhu cầu vay vốn đề ngày 08/5/2015 của anh Tô Văn Tường; 01 bản cam kết đề ngày 08/5/2015 của anh Tô Văn Tường và bảng sao kê tài khoản thẻ khách hàng Tô Xuân Trường CIF 308253, số Hợp đồng thẻ (số 324-P-8271941). Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ do V cung cấp, không chứng minh được việc anh T1 đã sử dụng khoản tiền vay theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/05/2015 (số LD1512800697) và đã sử dụng số tiền trong thẻ tín dụng quốc tế cho việc mua sắm dụng cụ gia đình hoặc đưa vào kinh doanh mà có lợi nhuận phục vụ cho mục đích thiết yếu của gia đình. Căn cứ quy định tại các Điều 27; Điều 37 và khoản 3 Điều 45 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của V về việc yêu cầu chị N cùng chịu nghĩa vụ trả các khoản nợ nêu trên cùng với anh T1.

Xét sự thỏa thuận giữa V với anh Tô Xuân T1 tại Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (số LD1512800697) và Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/12/2015 (số 324-P-8271941) là tự nguyện, phù hợp với quy định tại Điều 91 và Điều 95 của Luật các Tổ chức tín dụng và quy định tại các Điều 471; Điều 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; việc thỏa thuận về lãi trong hạn, lãi suất quá hạn phù hợp với Điều 11

của Quyết định số: 1627/2001/NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng Nhà nước. Nên buộc anh T1 phải có nghĩa vụ thanh toán cho V các khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (số LD1512800697) và thẻ tín dụng quốc tế VPB MC Paltinum (số 324-P-8271941) (tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 06/6/2022) là: 1.141.074.795 đồng.

[2.2] Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của V, Hội đồng xét xử thấy:

[2.2.1] Trong thời hạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm: ngày 04/6/2021, V đã có đơn rút một phần yêu cầu về việc xử lý tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số: 5846916 ngày 07/01/2016 và phụ lục hợp đồng số: 01/PLHĐ ngày 14/7/2016 giữa V với ông Tô Thế Tr - bà Nguyễn Thị Th. Xét việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của V là tự nguyện, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu V đã rút.

[2.2.2] Đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là 02 xe ô tô 14C-119.83 và 14C-175.36, theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 3120882 ngày 31/3/2015 và Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 8858541 ngày 01/9/2016, giữa V với anh Tô Xuân T1 - chị Bùi Thanh N. Hội đồng xét xử xét thấy:

- Xe ô tô biển kiểm soát 14C- 175.36 được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: 8858541 ngày 01/9/2016 giữa V – Chi nhánh Quảng Ninh với anh Tô Xuân T1 - chị Bùi Thanh N để đảm bảo cho khoản vay của Hợp đồng tín dụng số 8858541 ngày 01/9/2016. Tại mục 1 Điều 2 của hợp đồng có ghi: “Tài sản thế chấp nêu tại Điều 1 hợp đồng này đảm bảo thực hiện cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ tất cả các hợp đồng tín dụng và văn kiện tín dụng ký với ngân hàng trong khoảng thời gian kể từ ngày 01/9/2016 đến 01/9/2019”. Trong đó, Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số: 3410015 được ký kết ngày 08/5/2015 và Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế được ký kết ngày 23/12/2015, đều ký trước ngày ký kết Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 8858541 ngày 01/9/2016 (tài sản thế chấp là xe ô tô 14C- 175.36) nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu của V về xử lý tài sản thế chấp là xe ô tô 14C- 175.36 để bảo đảm cho hai khoản vay nêu trên của anh T1.

- Xe ô tô biển kiểm soát 14C- 119.83 được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: 3120882 ngày 31/3/2015 để bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3120882 ngày 31/3/2015. Tại Điều 2 của hợp đồng thế chấp này có nội dung: “Tài sản thế chấp nêu tại Điều 1 hợp đồng này đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ - bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi,...và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác – của Bên thế chấp đối với Bên Ngân hàng phát sinh từ tất cả các hợp đồng tín dụng, văn kiện tín dụng... ký giữa Bên Ngân hàng và Bên thế chấp trong khoảng thời gian kể từ ngày 31/3/2015 đến ngày 31/3/2018”. Tuy hai khoản vay nêu trên của anh T1 là được ký kết trong khoảng thời gian từ ngày 31/3/2015 đến ngày 31/3/2018, nhưng như đã phân tích tại mục [2.1] chỉ một mình anh T1 ký Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (số LD1512800697) và mở thẻ tín dụng quốc tế VPB MC Paltinum (số 324-P-8271941); số tiền được giải ngân và được cấp tín dụng, anh T1 không sử dụng cho việc mua sắm dụng cụ gia đình hoặc đưa vào kinh doanh mà có lợi nhuận phục vụ cho mục đích thiết yếu của gia đình;

chị N không chấp nhận cùng chịu trách nhiệm trả các khoản nợ nêu trên cùng với anh T1 nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của V về việc buộc một mình anh T1 có nghĩa vụ trả nợ cho V như nêu trên.

Bên thế chấp tại Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: 3120882 ngày 31/3/2015, là anh T1 và chị N; xe ô tô biển kiểm soát 14C- 119.83, anh T1 – chị N xác định là tài sản chung của anh T1 – chị N trong thời kỳ hôn nhân; anh T1 – chị N đã tự nguyện thế chấp tài sản này để bảo đảm cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 3120882 ngày 31/3/2015 và tại Điều 2 của hợp đồng thế chấp này có nội dung: “Tài sản thế chấp nêu tại Điều 1 hợp đồng này đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ - bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi,...và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác – của Bên thế chấp đối với Bên Ngân hàng phát sinh từ tất cả các hợp đồng tín dụng, văn kiện tín dụng... ký giữa Bên Ngân hàng và Bên thế chấp trong khoảng thời gian kể từ ngày 31/3/2015 đến ngày 31/3/2018”. Do đó xe ô tô biển kiểm soát 14C- 119.83 cũng là tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của anh T1 theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (số LD1512800697) và thẻ tín dụng quốc tế VPB MC Paltinum (số 324-P-8271941). Có nghĩa là khi xử lý tài sản thế chấp này sau khi thanh toán các nghĩa vụ chung của anh T1 – chị N theo thứ tự ưu tiên thanh toán, giá trị còn lại chia đôi, phần của anh T1 sẽ dùng để thanh toán các khoản nợ tại Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (số LD1512800697) và thẻ tín dụng quốc tế VPB MC Paltinum (số 324-P-8271941). Tuy nhiên sau khi ký hợp đồng thế chấp, V giao xe ô tô cho anh T1 - chị N quản lý; V chỉ cấp lưu hành cho xe ô tô hoạt động 06 tháng/1 lần, V không kiểm tra thường xuyên tài sản thế chấp mà chỉ kiểm tra thông qua việc cấp lưu hành xe, V đã không cấp lưu hành cho xe ô tô nêu trên từ tháng 12/2017. Khoảng năm 2018, V nhận được thông báo của anh T1 về việc anh T1 bán xe cho người khác nhưng không rõ bán cho ai, xe đang ở đâu nhưng V không có biện pháp gì bảo vệ quyền lợi của bên nhận thế chấp, bỏ mặc đến ngày 12/12/2020, mới khởi kiện. Trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết: xác định anh T1 đã bán xe ô tô biển kiểm soát 14C- 119.83 cho anh Tạ Duy K; hiện anh Khánh đã bán lại chiếc xe ô tô này cho người không quen biết. V đã có đơn tố giác tội phạm gửi cơ quan điều tra có thẩm quyền. Tại công văn số: 7852/VPCQCSĐT ngày 30/11/2021 của Công an tỉnh Quảng Ninh đã xác định việc mua bán xe giữa anh T1 với anh Khánh không có dấu hiệu tội phạm. Tại Công văn số: 1351/CSGT ngày 09/6/2022 của Phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt - Công an tỉnh Quảng Ninh xác định: cho đến thời điểm hiện tại (ngày 09/6/2022) anh Tô Xuân T1 chưa làm thủ tục sang tên, chuyển quyền sở hữu xe tại phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, đường sắt - Công an tỉnh Quảng Ninh và theo phiếu trả lời xác minh trạng thái xe ô tô trên đang lưu hành. Theo quy định tại khoản 9 Điều 21 của Nghị định số: 21/2021/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm thì không thuộc trường hợp không còn tài sản bảo đảm nhưng tại các biên bản làm việc; biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và tại phiên tòa: các đương sự đều xác định không biết hai xe ô tô đang ở đâu; anh T1 - chị N xác định không có tài sản nào khác để thay thế cho hai xe ô tô nêu trên, không mua bảo hiểm cho hai xe ô tô, tiền bán hai xe ô tô anh T1; anh Khánh đã sử dụng hết. V yêu cầu có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm để thu hồi nợ cho V, không

yêu cầu anh T1 - chị N bồi thường thiệt hại do tài sản thế chấp không còn. Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 422 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tuyên chấm dứt Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: 3120882 ngày 31/3/2015, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của V về xử lý tài sản bảo đảm.

[2.3] Đối với nội dung Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (số LD1512800697) và Thẻ tín dụng quốc tế VPB MC Paltinum ngày 23/12/2015 (số 324-P-8271941), đều được ký kết tại thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2005 đang có hiệu lực; trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực. Hội đồng xét xử xét thấy: các hợp đồng tín dụng này được xác lập trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực; các hợp đồng này đang được thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015. Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015, áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 về Hợp đồng dân sự để giải quyết tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết là không đúng quy định pháp luật.

Từ những phân tích nhận định nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của V là có căn cứ, tuy nhiên có một số vi phạm như nhận định nêu trên nên có căn cứ nhập nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát; không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn V.

[3] Về án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát, sửa bản án sơ thẩm. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn V không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[4] Vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm: tại phần nhận định của bản án sơ thẩm nhận định:

[4.1]... “Xét giữa V với anh T1 - chị N có thỏa thuận tại Điều 2 của Hợp đồng thế chấp nội dung: *“Tài sản thế chấp nêu tại Điều 1 hợp đồng này đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ - bao gồm nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi,...và tất cả các nghĩa vụ liên quan khác – của Bên thế chấp đối với Bên Ngân hàng phát sinh từ tất cả các Hợp đồng tín dụng, văn kiện tín dụng... ký giữa Bên Ngân hàng và Bên thế chấp trong khoảng thời gian kể từ ngày 31/3/2015 đến ngày 31/3/2018”* nhưng anh T1 - chị N (bên thế chấp) không có thông báo cho V; 2 bên không có một văn bản nào ký kết và đăng ký giao dịch bảo đảm để xác định xe ô tô 14C- 119.83 ngoài đăng ký thế chấp bảo đảm cho hợp đồng tín dụng số 3120882 ngày 31/3/2015 còn được đăng ký giao dịch bảo đảm cho Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (số LD1512800697) và thẻ tín dụng quốc tế VPB MC Paltinum (số 324-P-8271941), do đó không thể xác định một tài sản bảo đảm là xe ô tô 14C- 119.83 được bảo đảm cho nhiều nghĩa vụ hợp đồng với V; vi phạm khoản 2 Điều 324 Bộ luật dân sự năm 2005 “Mỗi lần bảo đảm phải lập thành văn bản” và “thế chấp một tài sản để bảo đảm cho nhiều nghĩa vụ” bắt buộc phải đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 12 nghị định 163/2006/NĐ - CP

ngày 12/3/2006 về giao dịch bảo đảm do đó không chấp nhận yêu cầu của V”, là không có căn cứ. Trường hợp này theo quy định tại Điều 18 và khoản 3 Điều 23 của Nghị định số: 102/2017/NĐ - CP ngày 01/9/2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm thì không phải đăng ký vì tại Hợp đồng thế chấp xe ô tô số: 3120882 ngày 31/3/2015 các bên đã có thỏa thuận về việc bảo đảm cho các nghĩa vụ phát sinh trong tương lai; các bên không phải thực hiện đăng ký thay đổi với trường hợp bổ sung nghĩa vụ bảo đảm.

[4.2] Về chi phí tố tụng: “tại phiên tòa V tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng (chi phí xem xét thẩm định tại chỗ) và không yêu cầu tòa án giải quyết nên tòa án không đề cập xử lý” nhưng tại phần quyết định của bản án sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm không quyết định về chi phí tố tụng, là vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm đối với những vi phạm nêu trên.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Ngân hàng T (V); chấp nhận một phần kháng nghị của Viện Trưởng, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Sửa Bản án sơ thẩm số: 04/2022/DS - ST ngày 06/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh Quảng Ninh như sau:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 148; Điều 157; khoản 2 Điều 244 và khoản 3 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Điều 299; Điều 320; Điều 323; khoản 5 Điều 422; Điều 463; Điều 466; Điều 357; Điều 468 và điểm b khoản 1 Điều 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 27; Điều 37 và khoản 3 Điều 45 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 91 và Điều 95 Luật các Tổ chức tín dụng. Khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T (V).

[2] Về nghĩa vụ trả nợ: buộc anh Tô Xuân T1 phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng T (V) các khoản nợ (tạm tính đến ngày xét xử sơ thẩm 06/6/2022), như sau:

- Số tiền **198.334.329** đồng (*Một trăm chín mươi tám triệu, ba trăm ba mươi tư nghìn, ba trăm hai chín đồng*). Trong đó: nợ gốc là 77.466.155 đồng (*Bảy mươi bảy triệu, bốn trăm sáu mươi sáu nghìn, một trăm năm năm đồng*); nợ lãi trong hạn là 1.053.854 đồng (*Một triệu, không trăm năm mươi ba nghìn, tám trăm năm tư đồng*); nợ lãi quá hạn là 119.814.320 đồng (*Một trăm mười chín triệu, tám trăm mười bốn nghìn, ba trăm hai mươi đồng*) theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số

3410015 ngày 08/5/2015 (số LD1512800697).

- Số tiền **942.740.466** đồng (*Chín trăm bốn mươi hai triệu, bảy trăm bốn mươi nghìn, bốn trăm sáu mươi sáu đồng*). Trong đó: nợ gốc là 195.060.065 đồng (*Một trăm chín mươi lăm triệu, không trăm sáu mươi nghìn, không trăm sáu lăm đồng*); nợ lãi trong hạn là 5.658.256 đồng (*Năm triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn, hai trăm lăm mươi sáu đồng*); nợ lãi quá hạn là 742.022.145 đồng (*Bảy trăm bốn mươi hai triệu, không trăm hai mươi hai nghìn, một trăm bốn mươi lăm đồng*), theo Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/12/2015 (số 324-P-8271941).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 06/6/2022), buộc anh Tô Xuân T1 còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (Số LD1512800697) và Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/12/2015 (số 324-P-8271941) cho đến khi trả hết nợ cho Ngân hàng T (V).

cho đến khi thanh toán xong các khoản nợ.

[3] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng T (V) về việc buộc chị Bùi Thanh N cùng anh Tô Xuân T1 có nghĩa vụ trả các khoản nợ theo Hợp đồng tín dụng kiêm khế ước nhận nợ số 3410015 ngày 08/5/2015 (Số LD1512800697) và Giấy đề nghị phát hành thẻ kiêm hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng quốc tế ngày 23/12/2015 (số 324-P-8271941).

[4] Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu nguyên đơn Ngân hàng T (V) đã rút là: yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của người khác số 5846916 ngày 07/01/2016 và Phụ lục Hợp đồng số 01/PLHĐ ngày 14/7/2016 giữa bên thế chấp ông Tô Thế Tr - bà Nguyễn Thị Th với bên nhận thế chấp Ngân hàng T (V) – Chi nhánh Quảng Ninh.

[5] Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng T (V) về việc xử lý tài sản bảo đảm là ô tô biển kiểm soát: 14C- 119.83 và 14C-175.36, theo Hợp đồng thế chấp xe ô tô: số 3120882 ngày 31/3/2015 và số 8858541 ngày 01/9/2016 giữa bên thế chấp anh Tô Xuân T1 - chị Bùi Thanh N với bên nhận thế chấp Ngân hàng T (V) – Chi nhánh Quảng Ninh.

Chấm dứt Hợp đồng thế chấp xe ô tô số 3120882 ngày 31/3/2015 giữa bên thế chấp anh Tô Xuân T1 - chị Bùi Thanh N với bên nhận thế chấp Ngân hàng T (V) – Chi nhánh Quảng Ninh.

[6] Về chi phí tố tụng: Ngân hàng T (V) tự nguyện chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ (đã nộp đủ).

[7] Về án phí:

- Buộc anh Tô Xuân T1 phải chịu 46.232.243 đồng (*Bốn mươi sáu triệu, hai trăm ba mươi hai nghìn, hai trăm bốn ba đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

- Ngân hàng T (V) không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho Ngân hàng T (V) số tiền 16.561.500 đồng (*Mười sáu triệu, năm trăm sáu mươi một nghìn, năm trăm đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số 0005716 ngày 10/3/2021 và 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án

phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005149 ngày 28/6/2022, của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Quảng Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- TAND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Lưu VP; HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thúy Hằng

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hồng Ánh

Bùi Đức Thanh

Nguyễn Thúy Hằng